

# Thực trạng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam: trường hợp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Nguyễn Thị Thùy Dương<sup>(\*)</sup>

**Tóm tắt:** Việt Nam đã và đang là thành viên tích cực trong chuỗi giá trị toàn cầu, tuy nhiên vẫn đang ở vị trí thấp do chủ yếu tập trung vào các công đoạn gia công, lắp ráp. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với doanh nghiệp Việt Nam về việc phải nâng cao năng lực để tham gia có hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Bài viết tổng quan tình hình doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, đồng thời dựa trên kết quả khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đối với doanh nghiệp chế biến chế tạo có các hoạt động xuất nhập khẩu, bài viết định vị doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, rà soát, đánh giá việc triển khai các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực và cải thiện vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị toàn cầu, Năng lực doanh nghiệp, Doanh nghiệp chế biến chế tạo

**Abstract:** Despite being an active member in the global value chain (GVC), Vietnam yet remains in a low position due to its main participation in processing and assembling stages. Therefore, Vietnamese businesses are required to improve their capacity to seize opportunities and upstream positions in GVC. Based on a survey on businesses operated in the manufacturing, processing industries and import-export activities by the Vietnam Chamber of Commerce and Industry, the paper identifies Vietnam's businesses in the GVC, reviews and evaluates policies to support their participation in the GVC, thereby proposing solutions to promote their dynamic capabilities and position in the GVC.

**Keywords:** Global Value Chain, Enterprise Capacity, Manufacturing and Processing Enterprises

## Mở đầu

Việt Nam đã và đang là thành viên tích cực trong chuỗi giá trị toàn cầu (Global value chain - GVC). Việt Nam được biết đến như một quốc gia chuyên về lắp ráp

ở châu Á. Tuy nhiên, khả năng tham gia GVC của Việt Nam vẫn được đánh giá là thấp hơn so với các quốc gia trong ASEAN. Trong các chuỗi sản xuất sản phẩm, Việt Nam vẫn đang ở vị trí thấp do chủ yếu tập trung vào các công đoạn gia công, lắp ráp. Ngoài ra, hầu hết các nguyên vật liệu và linh kiện đầu vào phục vụ cho công nghiệp chế biến, chế tạo đều phải nhập khẩu, nên

---

<sup>(\*)</sup> ThS., Viện Đào tạo quốc tế, Trường Đại học Thương mại;  
Email: nguyenthithuyduongbmt@gmail.com

sản phẩm cuối cùng không tạo ra giá trị gia tăng cao. Nghiên cứu của Hollweg và các cộng sự (2017) đã cảnh báo Việt Nam có khả năng bị kẹt ở “bẫy giá trị gia tăng thấp” do không thể tham gia vào các công đoạn có giá trị cao hoặc cần năng lực đổi mới sáng tạo trong GVC. Việt Nam sẽ phải cân nhắc đối mặt với hai ngã rẽ: Hoặc là tiếp tục tập trung vào các công đoạn đem lại giá trị gia tăng thấp và trở thành cứ điểm xuất khẩu của khu vực; hoặc có thể tận dụng làn sóng tăng trưởng để đa dạng hóa, đồng thời tận dụng cơ hội để nuôi dưỡng những doanh nghiệp còn non trẻ nhưng tự chủ, năng động và đổi mới sáng tạo, nhằm tham gia vào các công đoạn đem lại giá trị gia tăng cao hơn. Bên cạnh đó, dịch Covid-19 cũng làm bộc lộ nhiều khiếm khuyết của GVC hiện nay, tạo động lực mới để đẩy nhanh xu hướng tái cấu trúc các GVC theo hướng dịch chuyển mạng lưới cung ứng và sản xuất về gần hơn, số hóa sâu rộng hơn, cũng như có mạng lưới và phương thức sản xuất bền vững hơn (Lê Duy Bình, 2020).

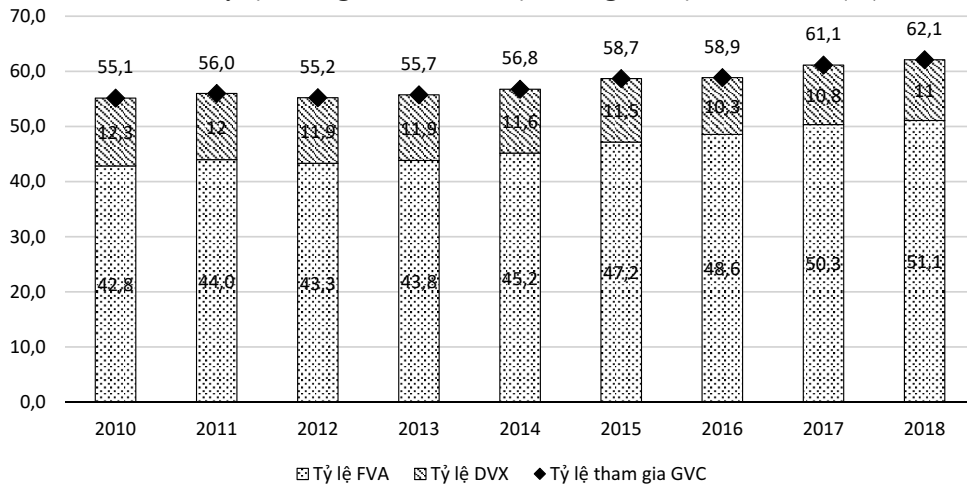
### **1. Tổng quan mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam**

Từ năm 1986, Việt Nam đã từng bước mở cửa, từ nền kinh tế đóng trở thành một trong những nền kinh tế hội nhập nhất thế giới. Trong báo cáo *Rủi ro thương mại và đầu tư Việt Nam* của Fitch Solutions quý III/2022, Việt Nam đạt 74,6/100 điểm về độ mở kinh tế, cao hơn mức trung bình của châu Á là 46 điểm và mức trung bình toàn cầu là 49,5 điểm, đứng thứ 20/201 thị trường trên toàn cầu (Fitch Solutions, 2022). Bên cạnh đó, Việt Nam đang chuyển mình trở thành một nền kinh tế có năng lực xuất khẩu và nhập khẩu hàng đầu khu vực và thế giới. Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam liên tục có sự tăng trưởng ngoạn mục, trở thành điểm sáng của nền kinh tế,

tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2022 đạt kỷ lục 732,5 tỷ USD, tăng 9,5% so với năm 2021, đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế (Tổng cục Thống kê, 2022).

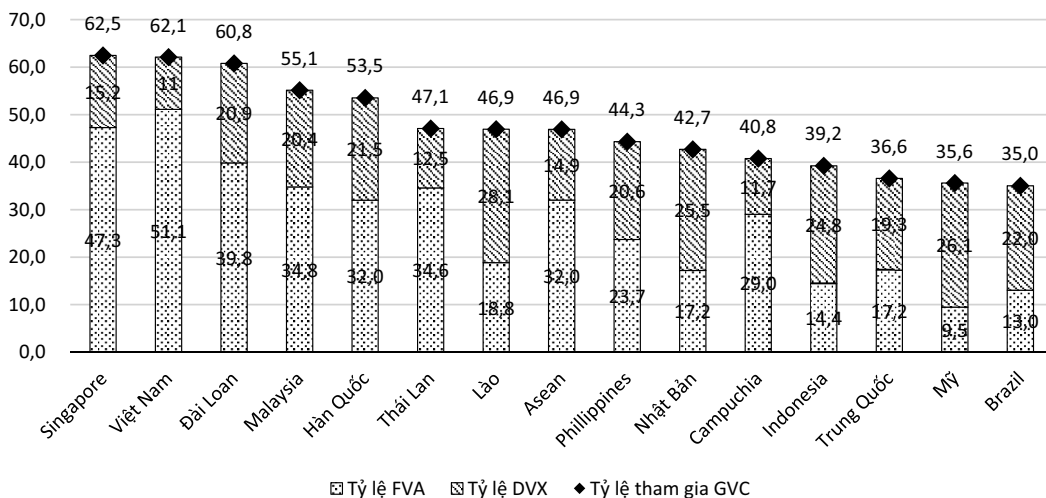
Theo tổng hợp của chúng tôi từ cơ sở dữ liệu về thương mại và giá trị gia tăng của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Xem: OECD, [https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added\\_36ad4f20-en](https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added_36ad4f20-en)), giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2018, tổng giá trị gia tăng trong hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu của Việt Nam đã liên tục tăng từ mức 82,1 tỷ USD lên mức 246,8 tỷ USD. Trong đó, phần giá trị Việt Nam đóng góp vào GVC tăng từ 45,3 tỷ USD lên mức 153,3 tỷ USD. Giá trị này bao gồm hai phần: (i) Giá trị gia tăng có nguồn gốc ngoài nước (FVA) thể hiện giá trị gia tăng do nước khác tạo ra để tham gia vào xuất khẩu của Việt Nam; và (ii) Giá trị gia tăng nội địa tích hợp trong các sản phẩm xuất khẩu của quốc gia khác (DVX) thể hiện giá trị gia tăng mà Việt Nam tạo ra để cấu thành vào xuất khẩu của các nước khác trên thế giới. Như vậy, nếu lấy Việt Nam làm mốc tham chiếu, thì giá trị FVA cho thấy khả năng của Việt Nam với vai trò là bên mua/sử dụng sản phẩm từ GVC để làm đầu vào (liên kết ngược), còn giá trị DVX cho thấy khả năng của Việt Nam với vai trò là bên bán/cung cấp sản phẩm cho chuỗi GVC (liên kết xuôi). Trong suốt thời gian qua, Việt Nam đã và đang tham gia GVC rất tích cực với cả hai vai trò này. Theo đó, giá trị FVA của Việt Nam cũng có xu hướng gia tăng từ 35,2 tỷ USD lên 126,1 tỷ USD (gấp 3,6 lần) và giá trị DVX của Việt Nam tăng từ 10,1 tỷ USD lên 27,2 tỷ USD (gấp 2,7 lần). Tính chung, giá trị hàng hóa của Việt Nam trong GVC (tổng FVA và DVX)

**Hình 1: Tỷ lệ tham gia GVC của Việt Nam giai đoạn 2010-2018 (%)**



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ: OECD, [https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added\\_36ad4f20-en](https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added_36ad4f20-en)

**Hình 2: Tỷ lệ tham gia GVC của Việt Nam và một số quốc gia năm 2018 (%)**



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ: OECD, [https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added\\_36ad4f20-en](https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added_36ad4f20-en)

trong năm 2018 chiếm 62,1% trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam (tỷ lệ này vào năm 2010 là 55,1%) (Hình 1). Giá trị này tỷ lệ thuận với mức độ tham gia GVC của một quốc gia. Xu thế gia tăng này được hỗ trợ bởi sự tăng lên của tỷ lệ FVA từ 42,8% lên 51,1%, bù đắp cho sự giảm sút của tỷ lệ DVX, từ 12,3% xuống 11%, cho thấy Việt Nam đang ngày càng tham gia nhiều hơn vào GVC nhưng là tham gia với vai trò bên sử dụng sản phẩm

từ GVC hơn là vai trò cung ứng (Xem thêm: OECD, [https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added\\_36ad4f20-en](https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added_36ad4f20-en)). Như vậy, giá trị của nước ngoài nằm trong hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang cao hơn rất nhiều giá trị của Việt Nam nằm trong hàng hóa xuất khẩu của nước ngoài. Sự chênh lệch áp đảo giữa tỷ lệ FVA và DVX trong tổng xuất khẩu cũng là những dấu hiệu cho thấy sự phụ thuộc vào hàng hóa và nguyên vật

liệu đầu vào nhập khẩu của Việt Nam đang ngày càng tăng.

Khi tổng hợp các số liệu và so sánh với một số quốc gia khác trên thế giới, chúng tôi nhận thấy khả năng của Việt Nam khi tham gia vào các liên kết ngược trong GVC vượt trội hơn nhiều so với bình quân chung của khu vực và toàn cầu, trong khi đó lại tỏ ra yếu thế hơn đối với các liên kết xuôi. Việt Nam tuy có mức độ tham gia GVC cao hơn nhiều quốc gia vốn được xem là đang chiếm lĩnh phần lớn chuỗi giá trị như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản nhưng tỷ lệ tham gia liên kết xuôi vào GVC thì chỉ bằng xấp xỉ 0,6 lần của Trung Quốc; 0,5 lần của Hàn Quốc; 0,4 lần của Mỹ và Nhật Bản. Ngược lại, tỷ lệ tham gia liên kết ngược vào GVC của Việt Nam lại gấp 5,4 lần Mỹ; 3 lần của Trung Quốc và Nhật Bản; 1,6 lần của Hàn Quốc (Hình 2) (Xem thêm: OECD, [https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added\\_36ad4f20-en](https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added_36ad4f20-en)).

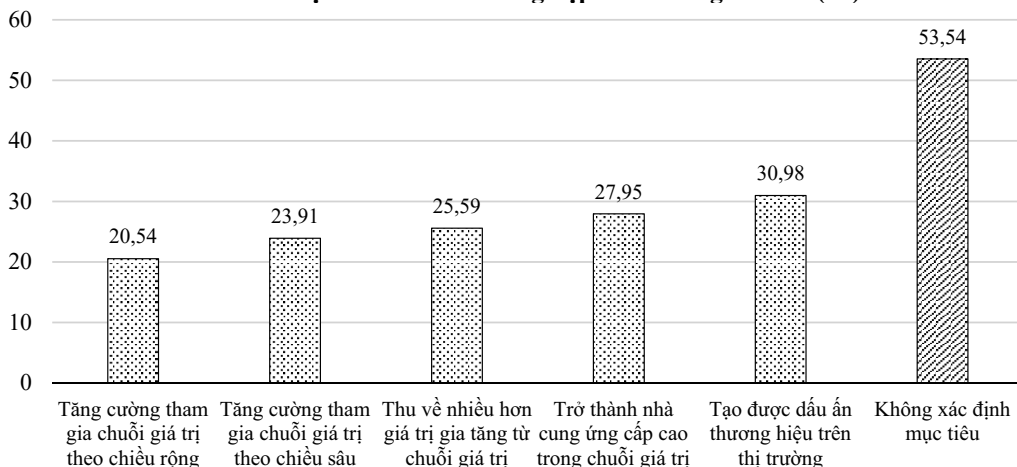
## 2. Định vị doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: trường hợp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả khảo sát 500 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) do Lương Minh Huân và các cộng sự (2022) thực hiện cho thấy, ngay cả khi đã tham gia khá tích cực vào GVC, vẫn có đến hơn một nửa số doanh nghiệp Việt Nam trả lời khảo sát (53,5%) cho biết họ không đặt mục tiêu gì khi tham gia vào GVC (Xem: Hình 3). Như vậy, có thể thấy phần lớn doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đang hoạt động trong GVC nhưng thiếu sự định hướng rõ ràng. Đây cũng là điểm yếu thường thấy ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), nơi chủ doanh nghiệp có chuyên môn kỹ thuật rất tốt, nhưng chưa được đào tạo bài bản về quản trị (Lê Mạnh Hùng, 2022). Do thiếu kiến thức về quản trị doanh nghiệp, cũng như thiếu tư duy và khả năng hoạch định chiến lược, nhiều DNNVV theo đuổi những cơ hội kinh doanh ngắn hạn, nhất thời, chưa thực sự chú trọng đến xây dựng chiến lược phát triển lâu dài và bền vững với những mục tiêu, sứ mệnh được xác định rõ ràng.

Trong số những doanh nghiệp có đặt ra mục tiêu khi tham gia GVC, tỷ lệ lớn nhất (30,98%) doanh nghiệp cho biết họ mong muốn sẽ tạo được dấu ấn thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường, 27,9% số

Hình 3: Mục tiêu của doanh nghiệp khi tham gia GVC (%)



Nguồn: Lương Minh Huân và các cộng sự (2022).

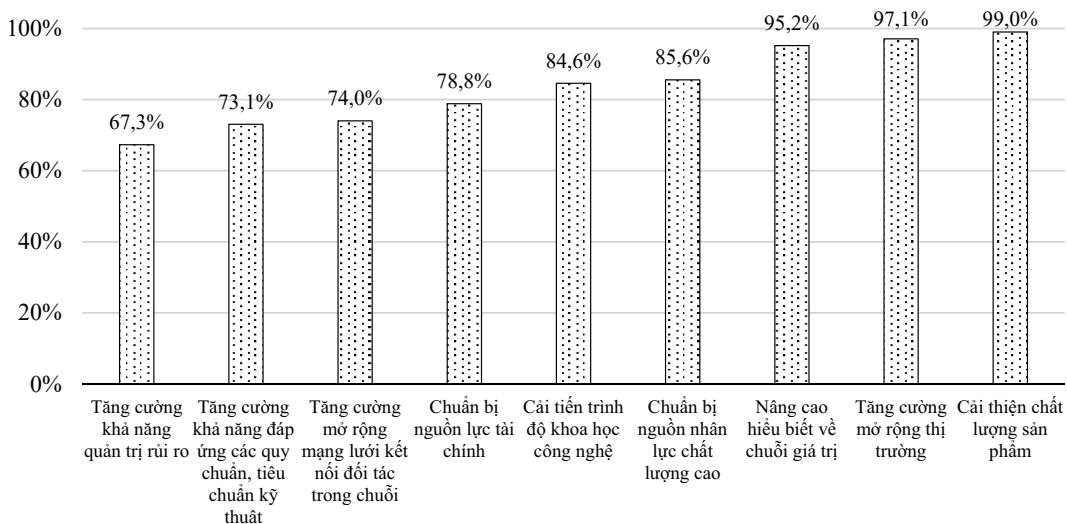
doanh nghiệp mong muốn trở thành nhà cung ứng cấp cao trong chuỗi giá trị, 25,6% mong muốn thu về nhiều giá trị gia tăng hơn từ chuỗi giá trị (Lương Minh Huân và các cộng sự, 2022). Có thể thấy, những khía cạnh mục tiêu nói trên đều là những yếu điểm chủ yếu đang làm hạ thấp vị thế của Việt Nam trong GVC mà lâu nay Việt Nam vẫn đang tìm cách khắc phục.

Hơn nữa, kết quả khảo sát của Lương Minh Huân và các cộng sự (2022) cũng cho thấy thực tế không hề khả quan, khi mà những mục tiêu doanh nghiệp đặt ra phần lớn mới chỉ nằm ở mức ý tưởng và mong muốn chứ chưa đi vào thực thi. Có đến 64,7% doanh nghiệp chưa có sự chuẩn bị để tham gia vào GVC, 15,3% mới chỉ đưa ra chiến lược định hướng tổng thể trong dài hạn trên 5 năm. Đồng nghĩa với đó là mới có xấp xỉ 15% số doanh nghiệp đã xây dựng được cho mình kế hoạch và giải pháp hành động trong ngắn và trung hạn, chỉ dưới 5% số doanh nghiệp đã bắt tay vào triển khai cụ thể. Kinh nghiệm từ những quốc gia có vị thế cao trong GVC như Hàn Quốc, Trung Quốc hay Nhật Bản đều cho

thấy, để có nền công nghiệp phát triển và đội ngũ doanh nghiệp đủ năng lực tham gia vào những mắt xích quan trọng, họ đã phải xác định chiến lược rõ ràng; chuyển hóa chúng trở thành những kế hoạch 5 năm, kế hoạch 10 năm; mất nhiều thập kỷ để xây dựng, củng cố nền tảng và nhất là luôn trong trạng thái sẵn sàng để tận dụng được tốt nhất cơ hội đến từ những biến động thị trường (ASEAN-Japan Centre, 2020). Với mức độ mở cửa lớn và hội nhập sâu rộng, kinh nghiệm tham gia xuất nhập khẩu lâu năm, đáng lẽ doanh nghiệp Việt Nam phải trong trạng thái sẵn sàng để đón đầu các làn sóng dịch chuyển. Nhưng thực tế khảo sát của Lương Minh Huân và các cộng sự (2022) cho thấy, với trạng thái thiếu chủ động và thiếu sự chuẩn bị của doanh nghiệp Việt Nam như hiện nay, việc tận dụng được các cơ hội này để tạo ra các bước nhảy vọt là điều rất khó khăn.

Có thể thấy, cùng với việc có rất ít doanh nghiệp dành sự quan tâm và có sự chuẩn bị trước khi tham gia GVC, kế hoạch của doanh nghiệp hiện đang khá dàn trải trên nhiều khía cạnh. Trong đó, doanh

**Hình 4: Trọng tâm trong các kế hoạch của doanh nghiệp khi tham gia GVC (%)**



Nguồn: Lương Minh Huân và các cộng sự (2022).

nghiệp tập trung cao nhất vào cải thiện chất lượng sản phẩm (99%), tăng cường mở rộng thị trường (97,1%), nâng cao hiểu biết về chuỗi giá trị (95,2%), trong khi dành trọng tâm ít hơn cho các hoạt động chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao (85,6%), cải tiến trình độ khoa học công nghệ (84,6%) và chuẩn bị nguồn lực tài chính (78,8%) (Lương Minh Huân và các cộng sự, 2022) (Xem: Hình 4). Như vậy, dường như doanh nghiệp Việt Nam đang tập trung vào những khía cạnh thuộc “phần ngọn” của vấn đề, hơn là tập trung giải quyết các khía cạnh tiền đề, các khía cạnh thuộc về năng lực nền tảng. Bởi doanh nghiệp cần có tài chính ổn định, trình độ khoa học công nghệ tốt và nguồn nhân lực có trình độ và năng suất cao, mới có thể tạo ra các sản phẩm có chất lượng tốt hơn, mới xâm nhập được vào các thị trường mới để từ đó bước chân vào GVC. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng thể hiện sự thiếu quan tâm tới việc mở rộng mạng lưới kết nối, tăng cường khả năng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và tăng cường khả năng quản trị rủi ro.

### **3. Đánh giá thực tiễn triển khai chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam**

#### ***3.1. Những kết quả chủ yếu***

Công tác hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong việc nâng cao năng lực và cải thiện vị thế trong GVC đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận sau (Xem thêm: Lê Mạnh Hùng, 2022):

*Thứ nhất*, trong xây dựng pháp luật, Việt Nam đã soạn thảo và ban hành luật và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành, liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị, mang tính nền tảng, tạo khung pháp lý điều chỉnh hoạt động hỗ trợ

doanh nghiệp. Tính đến ngày 31/3/2021, theo thống kê chưa đầy đủ, 58 địa phương đã ban hành 581 nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, văn bản hướng dẫn hỗ trợ DNNVV theo các nội dung của luật, trong đó có 13 địa phương ban hành đề án, chương trình, kế hoạch riêng hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

*Thứ hai*, hệ thống chính sách của Việt Nam đã bao phủ khá tốt các khía cạnh khác nhau để hỗ trợ doanh nghiệp như tài chính, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực, thông tin, kết nối thị trường, liên kết kinh doanh,... Các quy định hiện hành đã cụ thể hóa các nguyên tắc cơ bản của công tác hỗ trợ, nhất là việc hỗ trợ DNNVV trong một số lĩnh vực quan trọng, có tính đột phá, có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao.

*Thứ ba*, Chính phủ cùng các bộ, ban, ngành của Việt Nam đã tích cực chuyển đổi phương thức hỗ trợ doanh nghiệp từ thụ động chờ doanh nghiệp xin hỗ trợ sang chủ động tiếp cận và tìm kiếm doanh nghiệp tiềm năng để cung cấp các giải pháp phù hợp. Bên cạnh đó, tích cực đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ, mở rộng từ chính sách hỗ trợ phía cung sang phía cầu thông qua các chương trình và dự án kết nối doanh nghiệp vào chuỗi, triển lãm, hội chợ,...; đa dạng hóa các đối tác hỗ trợ cả trong nước lẫn nước ngoài, cả cơ quan chính phủ lẫn khối doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia;...

*Thứ tư*, nhận thức về công nghiệp hỗ trợ ngày càng rõ và đầy đủ về nội dung và vai trò, vị trí, từ chỗ chưa có khái niệm về phát triển công nghiệp hỗ trợ, xem như ngành phụ trợ, bổ trợ đã đi đến chủ trương, chính sách phải chú trọng ưu tiên thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ; từ chính sách phát triển sản phẩm, ngành riêng lẻ đến chú ý phát triển cụm ngành, liên ngành, khu công nghiệp

hình thành các chuỗi cung ứng nhằm gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, đưa phần giá trị gia tăng trong thành phẩm chiếm tỷ lệ ngày càng cao; từ chính sách cơ cấu ngành đã chú ý toàn diện hơn đến các chính sách khuyến khích, hỗ trợ về thuế, tài chính, tín dụng, đào tạo nguồn nhân lực.

*Thứ năm*, chính sách, chương trình và dự án hỗ trợ trong thời gian vừa qua đã tiếp cận được đến một bộ phận doanh nghiệp Việt Nam. Theo đó, doanh nghiệp Việt Nam đã có nhiều cơ hội hơn để tiếp cận được tín dụng từ các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính khác; thông qua các chương trình đổi mới, chuyển giao công nghệ, nhiều doanh nghiệp đã gia tăng đáng kể năng suất lao động và năng lực công nghệ, tích cực đổi mới sáng tạo.

### 3.2. Những hạn chế

Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc hoàn thiện khung pháp lý và hệ thống chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp, nhưng vẫn còn tồn tại không ít hạn chế, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, thiếu sự phối hợp giữa các bên trong việc xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ. Các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hiện nay nằm rải rác ở nhiều văn bản pháp lý khác nhau. Bên cạnh Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cục Phát triển doanh nghiệp (đơn vị trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư) là những cơ quan chính chịu trách nhiệm về các chính sách cho DNNVV thì Bộ Công thương cũng là một đơn vị đóng vai trò thúc đẩy các biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tham gia vào chuỗi giá trị. Nhiều bộ ngành và cơ quan khác cũng thực thi các chính sách và chương trình liên quan. Điều này khiến việc theo dõi, tiếp cận các chính sách và chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp trở

nên khó khăn, đồng thời thiếu sự phối hợp, điều phối và thậm chí còn cạnh tranh với nhau giữa các cơ quan, dễ dẫn đến khả năng trùng lặp và lãng phí nguồn lực.

*Thứ hai*, mặc dù Chính phủ Việt Nam đã có nhiều cải thiện trong cơ chế đánh giá, giám sát quá trình triển khai các chính sách pháp luật, có công bố báo cáo theo dõi tiến độ thực hiện, tuy nhiên lại chưa làm tốt công tác đánh giá tác động của chính sách. Một số chương trình mới dừng ở mức ước tính tỷ lệ DNNVV có thể tham gia, thậm chí có chương trình không thể đánh giá được mức độ tham gia của các doanh nghiệp (Bùi Bảo Tuấn, 2020). Điều này khiến việc xác định và điều chỉnh các nội dung chính sách cũng như đề xuất các chương trình cải cách trong tương lai khó thực hiện.

*Thứ ba*, nhiều chính sách hỗ trợ được ban hành nhưng doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận để được hưởng hỗ trợ. Gần một nửa số doanh nghiệp tham gia khảo sát của VCCI cho biết họ gặp khó khăn “Thiếu thông tin về các chính sách, cơ chế hỗ trợ và kết nối” khi tiếp cận các chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước để tham gia vào GVC. 37,7% doanh nghiệp cho biết “thủ tục thụ hưởng phức tạp” và 36,9% doanh nghiệp gặp khó khăn trong “đáp ứng các điều kiện để nhận được hỗ trợ”. Ở chiều ngược lại, có 23,9% doanh nghiệp cho rằng “Các chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp” (Lương Minh Huân và các cộng sự, 2022).

*Thứ tư*, việc hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp thông qua ngân hàng thương mại vẫn còn nhiều rào cản do doanh nghiệp Việt Nam đa số quy mô nhỏ, không có tài sản bảo đảm, xếp hạng tín nhiệm không cao,... dẫn đến khó đáp ứng các điều kiện xét duyệt từ phía ngân hàng. Quỹ bảo lãnh

tín dụng tại Việt Nam chưa phát huy được tác dụng do không thể huy động được nguồn vốn để mở rộng quy mô bảo lãnh, trong khi vốn ngân sách từ địa phương thì hạn hẹp, đồng thời quy định việc bảo lãnh của quỹ phải có tài sản thế chấp khiến nút thắt quan trọng của doanh nghiệp chưa được tháo gỡ.

*Thứ năm*, chính sách hỗ trợ về mặt pháp lý cho doanh nghiệp hiện nay vẫn chưa được các bộ, ngành, tỉnh/thành quan tâm đúng mức. Kinh phí cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp còn hạn chế và gần như dựa hoàn toàn vào ngân sách nhà nước. Hỗ trợ pháp lý mới chỉ dừng ở mức độ kiến thức chung nhưng thiếu những lớp bồi dưỡng kiến thức pháp luật chuyên ngành. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giải đáp các vấn đề pháp lý phát sinh mới chỉ dừng ở việc trả lời những thắc mắc liên quan đến nội dung của các quy định pháp luật, còn các vụ việc cụ thể mà doanh nghiệp đang gặp phải thì không được các cơ quan có trách nhiệm trả lời.

*Thứ sáu*, Việt Nam hiện chưa có một chương trình đào tạo của Nhà nước nhằm nâng cao tay nghề kỹ thuật của lực lượng lao động trong doanh nghiệp. Các cơ sở đào tạo nghề chủ yếu tập trung đào tạo kỹ năng cơ bản cho người mới tham gia thị trường lao động và người thất nghiệp, chứ không phải các chương trình nâng cao tay nghề cho người lao động hiện tại, mặc dù đây là chìa khóa để xây dựng năng lực đổi mới của doanh nghiệp. Chính phủ có thể xem xét thiết lập một chương trình đào tạo lực lượng lao động dành riêng cho doanh nghiệp đã có chỗ đứng (OECD, 2021).

*Thứ bảy*, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ chưa đáp ứng yêu cầu. Pháp luật của Việt Nam dành riêng cho công nghiệp hỗ trợ mới chỉ có ở tầm nghị định

và nghị quyết, rất khó để “vượt trần” các bộ luật khác, trong khi đó, để thúc đẩy công nghiệp hỗ trợ, cần có một bộ luật với nhiều chính sách đặc thù; Nguồn lực đầu tư cũng như sự hỗ trợ của Nhà nước cho các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp hỗ trợ quá ít, chưa đủ mạnh và hiệu quả, chưa tương xứng với quy mô và vai trò vốn có; Việc ban hành các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ còn chậm, thiếu đồng bộ, phối hợp chính sách giữa Trung ương và địa phương chưa hiệu quả, nhiều địa phương chưa thật sự quan tâm và đầu tư cho phát triển công nghiệp hỗ trợ, khiến các chính sách hỗ trợ và ưu đãi do Trung ương đề ra chưa được địa phương thực hiện đúng (Nguyễn Vũ Nhật Anh, 2021).

*Thứ tám*, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị chưa đủ mạnh để tạo động lực, chỉ tập trung chủ yếu vào các biện pháp hỗ trợ đầu vào; Chính sách khuyến khích sự liên kết giữa doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với doanh nghiệp trong nước còn thiếu.

#### **4. Kết luận và khuyến nghị**

Việt Nam đã và đang là thành viên tích cực của GVC, đứng thứ 20 toàn cầu về độ mở cửa nền kinh tế, là một trong những quốc gia dẫn đầu khu vực về năng lực xuất nhập khẩu, tỷ lệ tham gia GVC đạt trên 62,1%, cao hơn nhiều quốc gia phát triển trên thế giới. Tuy nhiên, sự tham gia của Việt Nam được cho là có nhiều điểm yếu như: Việt Nam thiên về “tiêu thụ” nhiều hơn là “cung cấp”; doanh nghiệp không đủ tiềm lực để tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu; các ngành công nghiệp mới chỉ tham gia vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp; Việt Nam đang mất dần lợi thế về giá nhân công rẻ; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển mạnh; chi phí tài chính cao. Bên cạnh đó, phần lớn doanh nghiệp Việt

Nam thiếu định hướng, thiếu sự chủ động trong việc chuẩn bị các chiến lược và kế hoạch để tham gia vào GVC, các kế hoạch không tập trung vào giải quyết các vấn đề liên quan đến năng lực nền tảng, khả năng đáp ứng các yêu cầu từ phía đối tác chỉ ở mức trung bình.

Trước thực trạng trên, nghiên cứu này đưa ra một số khuyến nghị đối với Nhà nước, doanh nghiệp và các hiệp hội, tổ chức hỗ trợ trong việc nâng cao năng lực cho doanh nghiệp để tham gia GVC, cụ thể như:

*Khuyến nghị chính sách với Nhà nước:* Cần có sự phối kết hợp đồng bộ giữa các bên trong việc xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào GVC. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng mong muốn Nhà nước thực thi một cách đầy đủ và kịp thời các giải pháp về nâng cao năng lực, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hiệu quả hơn vào GVC. Đồng thời, Nhà nước cũng cần làm tốt hơn công tác đánh giá tác động của chính sách, phải xác định và thực hiện công tác đánh giá tác động của chính sách là một nội dung và yêu cầu bắt buộc trong chu trình chính sách đối với tất cả chính sách. Các doanh nghiệp cũng mong muốn Nhà nước tiếp tục xây dựng và phát triển nền tảng để giúp các doanh nghiệp tham gia vào GVC, bao gồm hỗ trợ doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các kênh thông tin về chính sách, pháp luật, thị trường... cũng như tiếp cận và tích tụ các nguồn vốn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường liên kết, tham gia chuỗi giá trị.

*Khuyến nghị với các doanh nghiệp:* Doanh nghiệp cần chủ động hơn và cần có kế hoạch phân bổ nguồn lực hợp lý cho nâng cao năng lực, tham gia hiệu quả hơn vào GVC. Đồng thời, các doanh nghiệp

dẫn dắt trong chuỗi cần phát huy vai trò trong hỗ trợ doanh nghiệp khác về công nghệ, đào tạo lao động để giúp tham gia được vào chuỗi giá trị.

*Khuyến nghị với các hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ khác:* các hiệp hội phải tích cực và sáng tạo trong việc xây dựng hoạt động kết nối các doanh nghiệp quy mô lớn, các doanh nghiệp FDI với các doanh nghiệp hội viên, và giữa các hội viên với nhau để tăng cơ hội kinh doanh, hợp tác, liên kết để phát triển. Đồng thời, cần tập trung vào việc bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng, phương pháp hoạt động phù hợp với đặc điểm, tính chất của một tổ chức xã hội nghề nghiệp. Bên cạnh đó, các hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức hỗ trợ khác cũng cần phát huy vai trò cầu nối để thúc đẩy hợp tác đa phương nhằm nâng cao năng lực, hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam cải thiện vị thế trong GVC □

### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Vũ Nhật Anh (2021), “Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 31 (785), tr. 75-81.
2. ASEAN-Japan Centre (2020), *Global Value Chains in ASEAN - Viet Nam*, [https://www.asean.or.jp/ja/wp-content/uploads/sites/2/GVC\\_Viet-Nam\\_Paper-11\\_full\\_web.pdf](https://www.asean.or.jp/ja/wp-content/uploads/sites/2/GVC_Viet-Nam_Paper-11_full_web.pdf)
3. Lê Duy Bình (2020), *EVFTA, EVIPA và sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu trong thế giới hậu Covid 19*, <https://www.economica.vn/Content/files/PUBL%20%26%20REP/ EVFTA%20and%20Vietnam%20Integration%20into%20Global%20Value%20Chains%20VIE.pdf>
4. Fitch Solutions (2022), *Vietnam Trade & Investment Risk Report*, <https://>

- store.fitchsolutions.com/all-products/vietnam-trade-investment-risk-report
5. Hollweg, Claire H., Tanya Smith, and Daria Taglioni, eds. (2017), *Vietnam at a Crossroads: Engaging in the Next Generation of Global Value Chains*, Directions in Development, World Bank Washington, DC.
  6. Lê Mạnh Hùng (2022), “Nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam”, *Tạp chí Công thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, số 15, tháng 6, tr. 121-130.
  7. Lương Minh Huân, Lê Quang Việt, Phạm Phương Nhi và Bùi Phương Lan (2022), *Báo cáo Năng lực động của doanh nghiệp Việt Nam: Hiện trạng, vị trí trong chuỗi giá trị và hàm ý cho hợp tác đa phương*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội.
  8. Nguyễn Việt Khôi (2019), “Vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 5, số 3, tr. 292-313.
  9. OECD (2021), *Báo cáo chính sách DNNVV và khởi nghiệp tại Việt Nam: Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách*, <https://www.oecd.org/cfe/smes/VN%20SMEE%20Policy%20highlights%20VN.pdf>
  10. OECD, *OECD Statistics on Trade in Value Added*, [https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added\\_36ad4f20-en](https://www.oecd-ilibrary.org/trade/data/oecd-statistics-on-trade-in-value-added_36ad4f20-en)
  11. Tổng cục Thống kê (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022*, <https://www.gso.gov.vn/bai-top/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>
  12. Bùi Bảo Tuấn (2020), *Pháp luật về hỗ trợ của nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội.

---

(tiếp theo trang 16)

13. Mazarr, Michael J. et al. (2016), *Understanding the Current International Order*, the RAND Corporation, ISBN: 978-0-8330-9570-1
14. Nadkarni, Vidya (2020), *Bipolarism and Its End, from the Cold War to the Post-Cold War World*, <https://doi.org/10.1093/acrefore/9780190846626.013.325>
15. Simpson, Emile (2016), “This Is How the Liberal World Order Ends”, *Foreign Policy*, February 19, 2016, <http://foreignpolicy.com/2016/02/19/this-is-how-the-liberal-world-order-ends>
16. The White House (2022), *Remarks by President Biden Before Business Roundtable's CEO Quarterly Meeting*, <https://www.whitehouse.gov/briefing-room/speeches-remarks/2022/03/21/remarks-by-president-biden-before-business-roundtables-ceo-quarterly-meeting/>